

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Số: 202 /VN1A-HN-BB

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam ("Deloitte Việt Nam") và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty"), Deloitte Việt Nam đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty từ ngày 24 tháng 7 năm 2017 đến ngày 03 tháng 8 năm 2017.

Hôm nay, ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại Văn phòng Tổng Công ty, chúng tôi gồm có:

Đại diện Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Xuân Hòa | - Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Quốc Hải | - Kiểm soát viên chính |
| - Bà Hà Thị Minh Nguyệt | - Kế toán trưởng |
| - Bà Bùi Thị Hồng Vân | - Phó Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán |

Đại diện nhóm kiểm toán thực hiện soát xét của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| - Bà Khúc Thị Lan Anh | - Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Trung Kiên | - Trưởng phòng Kiểm toán |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty, như sau:

1. Phạm vi công việc soát xét

Deloitte Việt Nam đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện (Chuẩn mực 2410) nhằm thu thập cơ sở phục vụ cho việc đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực 2410 là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, Deloitte Việt Nam sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty.

2. Trách nhiệm của Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

3. Các báo cáo (Phụ lục kèm theo)

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017;
4. Một số thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Biên bản tổng hợp kết quả soát xét này gồm 27 trang (cả phụ lục đính kèm), được hai bên nhất trí, được lập thành 4 bản, có giá trị như nhau: 3 bản lưu tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và 1 bản lưu tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

Đại diện
Đơn vị thực hiện soát xét
Phó Tổng Giám đốc



Khúc Thị Lan Anh

Đại diện
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam
Kế toán trưởng
Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Xuân Hòa

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			9.110.920.318.031	9.832.498.658.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.697.254.297.021	2.927.021.644.436
1. Tiền	111		917.254.297.021	227.021.644.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.780.000.000.000	2.700.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.368.201.983.480	6.231.715.941.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	4.888.899.120.952	5.717.849.883.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	169.429.112.487	142.396.919.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	320.488.437.119	383.566.269.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.614.687.078)	(12.097.130.856)
IV. Hàng tồn kho	140		920.316.734.443	551.205.478.953
1. Hàng tồn kho	141	7	920.316.734.443	551.205.478.953
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.147.303.087	72.555.594.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	39.276.859.183	10.192.809.196
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.868.443.904	62.359.784.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.000.000	3.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.189.785.261.023	38.757.084.725.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.300.569.787.069	31.843.548.115.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.287.909.477.235	31.829.496.563.407
- Nguyên giá	222		46.882.374.834.061	46.874.026.692.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.594.465.356.826)	(15.044.530.128.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.660.309.834	14.051.551.973
- Nguyên giá	228		34.047.135.476	33.587.135.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.386.825.642)	(19.535.583.503)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		201.725.826.417	178.320.760.949
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	201.725.826.417	178.320.760.949
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	5.581.949.839.883	5.650.456.740.209
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.906.023.182.097	4.906.023.182.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		392.311.034.926	392.311.034.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		437.209.777.544	437.209.777.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(153.594.154.684)	(85.087.254.358)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.105.319.807.654	1.084.539.108.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	166.970.771.482	195.222.638.379
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	938.349.036.172	889.316.470.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.300.705.579.054	48.589.583.384.305

2500
G TY
M HUU H
ITTE
NAM
TP. H

an

PHỤ LỤC I
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.771.595.531.129	25.848.977.719.960
I. Nợ ngắn hạn	310		9.003.069.867.146	10.047.485.270.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.138.229.640.550	2.606.666.829.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.161.915.000	2.161.915.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	77.742.103.667	46.565.911.483
4. Phải trả người lao động	314		46.752.154.395	149.206.349.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.048.812.030.571	1.537.280.673.637
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	91.806.170.157	602.866.044.347
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.062.835.449.670	4.066.195.798.606
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.400.944.447.995	913.550.960.707
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		133.785.955.141	122.990.787.867
II. Nợ dài hạn	330		13.768.525.663.983	15.801.492.449.291
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13.650.366.538.537	15.693.211.765.099
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	39.317.405.153	29.438.963.899
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	78.823.220.293	78.823.220.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.529.110.047.925	22.740.605.664.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	23.529.110.047.925	22.740.605.664.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676	21.774.301.577.676
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.208.957.727.258	939.891.597.816
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		545.850.742.991	26.412.488.853
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.412.488.853	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		519.438.254.138	26.412.488.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.300.705.579.054	48.589.583.384.305

anh
Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hòa
Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	10.871.390.549.693	7.968.443.900.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.871.390.549.693	7.968.443.900.090
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	9.673.537.730.435	7.089.644.249.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.197.852.819.258	878.799.650.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	415.965.576.656	491.343.068.009
7. Chi phí tài chính	22	26	563.157.574.061	449.169.036.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	459.966.562.233	416.344.952.476
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	155.635.313.001	122.753.711.817
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		895.025.508.852	798.219.970.216
10. Thu nhập khác	31		3.734.885.450	9.165.383.763
11. Chi phí khác	32		2.230.698.899	1.989.307.656
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.504.186.551	7.176.076.107
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		896.529.695.403	805.396.046.323
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	66.886.202.805	86.939.600.640
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		829.643.492.598	718.456.445.683



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	896.529.695.403	805.396.046.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.551.786.470.318	1.559.733.543.435
Các khoản dự phòng	03	567.261.272.646	350.198.171.561
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.107.676.139)	(149.337.225.685)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(345.421.605.044)	(326.700.736.551)
Chi phí lãi vay	06	459.966.562.233	416.344.952.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.117.014.719.417	2.655.634.751.559
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	817.866.070.028	(1.902.474.548.528)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(418.143.821.155)	(488.781.997.077)
(Giảm)/ Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.088.004.091.992)	1.913.472.020.612
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(832.183.090)	20.712.584.917
Tiền lãi vay đã trả	14	(454.233.657.870)	(237.630.558.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.126.748.692)	(64.269.165.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.050.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.321.405.455)	(10.062.498.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.915.218.881.191	1.886.601.639.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.892.756.566)	(11.130.032.724)
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	10.100.000.000
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	416.078.390.150	322.442.774.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	395.185.633.584	321.412.741.348



PHỤ LỤC III
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.033.097.899.359)	(2.483.842.729.270)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(507.073.962.831)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.540.171.862.190)	(2.483.842.729.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(229.767.347.415)	(275.828.348.610)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.927.021.644.436	4.358.144.851.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.697.254.297.021	4.082.316.503.256



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017



PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	689.390.973	900.592.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	916.564.906.048	226.121.051.992
Các khoản tương đương tiền (*)	1.780.000.000.000	2.700.000.000.000
	2.697.254.297.021	2.927.021.644.436

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.871.078.579 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20.787.152.542 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	4.906.023.182.097	90.550.803.640	4.906.023.182.097	17.195.373.277
Đầu tư vào công ty liên kết	392.311.034.926	42.748.526.244	392.311.034.926	47.597.056.281
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	437.209.777.544	20.294.824.800	437.209.777.544	20.294.824.800
	5.735.543.994.567	153.594.154.684	5.735.543.994.567	85.087.254.358

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	90.550.803.640	1.898.727.600.000	17.195.373.277
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.692.234.311.397	-	1.692.234.311.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrin	967.876.000.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	4.906.023.182.097	90.550.803.640	4.906.023.182.097	17.195.373.277
b2) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	16.080.556.743	302.295.301.000	16.080.556.743
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	57.128.233.926	25.485.580.253	57.128.233.926	30.006.338.751
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	1.182.389.248	32.887.500.000	1.510.160.787
	392.311.034.926	42.748.526.244	392.311.034.926	47.597.056.281
b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	38.037.521.044	-	38.037.521.044	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	212.470.868	29.341.800.000	212.470.868
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	101.553.932	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	437.209.777.544	20.294.824.800	437.209.777.544	20.294.824.800

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.846.089.279.610	5.684.589.863.225
Công ty Mua bán Điện	4.846.053.410.826	5.684.470.379.525
Các khách hàng khác	35.868.784	119.483.700
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	42.809.841.342	33.260.019.946
	4.888.899.120.952	5.717.849.883.171

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.610.509.618	45.929.631.487
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	25.429.150.509	30.676.564.196
Các đối tượng khác	44.181.359.109	15.253.067.291
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	99.818.602.869	96.467.287.987
	169.429.112.487	142.396.919.474

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.076.120.924	218.833.494.207
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	43.993.472.583	43.993.472.583
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	11.354.469.601	11.354.469.601
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	9.999.990.181	11.161.659.616
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	9.964.894.940	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.324.749.422	1.538.250.578
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	4.433.194.444	7.378.333.334
Chi phí cổ phần hóa	2.714.500.000	1.868.500.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	85.463.040.000
Phải thu khác	9.627.045.024	1.975.049.628
	320.488.437.119	383.566.269.547
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.000.000	220.000.000
	220.000.000	220.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh phải thu giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DLKD ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	9.999.990.181	1.042.185.820	11.161.659.619	918.398.669
Các đối tượng khác	2.752.944.863	1.096.062.146	2.949.932.052	1.096.062.146
	12.752.935.044	2.138.247.966	14.111.591.671	2.014.460.815

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	918.052.262.006	-	548.566.585.097	-
Công cụ, dụng cụ	1.944.349.395	-	2.318.770.814	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	320.123.042	-	320.123.042	-
	920.316.734.443	-	551.205.478.953	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	16.589.727.797	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	9.457.754.756	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	5.615.041.864	8.884.510.120
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.614.334.766	1.308.299.076
	39.276.859.183	10.192.809.196
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (*)	144.906.135.024	171.252.705.036
Tiền thuê đất	10.780.695.687	11.287.270.625
Chi phí cải tạo văn phòng	4.815.774.525	5.990.926.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.468.166.246	6.691.736.023
	166.970.771.482	195.222.638.379

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 130.703.852.711 VND và 14.202.282.313 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.259.926.019	28.327.209.457	33.587.135.476
Mua sắm mới	-	460.000.000	460.000.000
Số dư cuối kỳ	5.259.926.019	28.787.209.457	34.047.135.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	19.535.583.503	19.535.583.503
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.851.242.139	1.851.242.139
Số dư cuối kỳ	-	21.386.825.642	21.386.825.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	5.259.926.019	8.791.625.954	14.051.551.973
Tại ngày cuối kỳ	5.259.926.019	7.400.383.815	12.660.309.834

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.891.409.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.467.619.586 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ/ năm	178.320.760.949	239.885.376.319
Phát sinh trong kỳ/ năm	25.589.932.669	34.084.332.363
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.012.567.884)	(83.689.752.098)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.766.000.000)
Ghi nhận vào chi phí	(371.670.358)	(5.962.620.729)
Giảm khác	(800.628.959)	(4.230.574.906)
Số cuối kỳ/ năm	201.725.826.417	178.320.760.949

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	129.647.670.047	129.647.670.047
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.609.491.717	25.609.491.717
Dự án cải tạo nhà công vụ tại Cà Mau	20.370.690.708	16.205.884.103
Dự án đường vào Trung tâm Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	9.651.859.800	5.786.814.345
Các dự án khác	16.446.114.145	1.070.900.737
	201.725.826.417	178.320.760.949

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(*) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

12. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhon Trach 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	549.730.355.159	549.730.355.159	54.488.893.679	54.488.893.679
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.057.489.527	43.057.489.527	12.600.794.312	12.600.794.312
Công ty TNHH Xuân Thiên	-	-	12.492.750.226	12.492.750.226
Các đối tượng khác	90.540.033.184	90.540.033.184	80.005.409.969	80.005.409.969
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(được trình bày tại Thuyết minh số 29)</i>	1.454.901.762.680	1.454.901.762.680	2.447.078.981.208	2.447.078.981.208
	2.138.229.640.550	2.138.229.640.550	2.606.666.829.394	2.606.666.829.394

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	3.000.000	1.000.000	-	2.000.000
	3.000.000	1.000.000	-	2.000.000
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	32.574.209.959	276.973.247.799	259.547.188.799	50.000.268.959
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.988.603.769	7.988.603.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.699.550.784	66.886.202.805	50.126.748.692	24.459.004.897
Thuế thu nhập cá nhân	3.314.736.600	17.887.861.705	20.692.301.294	510.297.011
Các loại thuế khác	2.977.414.140	24.837.325.071	25.042.206.411	2.772.532.800
	46.565.911.483	394.573.241.149	363.397.048.965	77.742.103.667

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	515.427.213.557	1.283.084.876.955
Chi phí lãi vay phải trả	209.596.163.005	203.863.258.642
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa phải trả vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	253.606.252.834	21.012.519.342
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	14.348.496.576	17.200.024.636
Chi phí phải trả khác	55.833.904.599	12.119.994.062
	1.048.812.030.571	1.537.280.673.637

(*) Phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	49.417.728.585	556.491.691.416
Công ty Cổ phần PVI	4.326.000.000	4.326.000.000
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	9.324.560.240	2.988.140.927
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.400.868.218
Phải trả ngắn hạn khác	28.737.881.332	36.659.343.786
	91.806.170.157	602.866.044.347

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa bao gồm lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ trong 6 tháng đầu năm 2017 và phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty) với số tiền là 586.681.859.681 VND.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.066.195.798.606	4.066.195.798.606	2.033.097.899.359	2.036.458.248.295	4.062.835.449.670	4.062.835.449.670

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	19.759.407.563.705	19.759.407.563.705	-	2.046.205.575.498	17.713.201.988.207	17.713.201.988.207
	19.759.407.563.705	19.759.407.563.705	-	2.046.205.575.498	17.713.201.988.207	17.713.201.988.207
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	4.066.195.798.606	4.066.195.798.606			4.062.835.449.670	4.062.835.449.670
Vay dài hạn	15.693.211.765.099	15.693.211.765.099			13.650.366.538.537	13.650.366.538.537

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	12.933.342.785.222	14.411.475.537.982
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.953.369.326.086	2.038.298.426.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.548.038.383.448	1.859.282.752.702
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	882.620.243.451	922.110.846.935
Ngân hàng Credit Agricole CIB (v)	395.831.250.000	528.240.000.000
	17.713.201.988.207	19.759.407.563.705

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của các khoản vay này là 569.750.783,48 USD (tương đương 12.933.342.785.222 VND, trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối kỳ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 là 11.395.015.669 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Credit Agricole CIB (trước đây là Ngân hàng Calyon) bao gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng thương mại bổ sung cho Hợp đồng tín dụng xuất khẩu giữa Tập đoàn với Ngân hàng Credit Agricole CIB, Ngân hàng KfW và Ngân hàng BNP Paribas, trong đó Ngân hàng Credit Agricole CIB là ngân hàng đầu mối. Theo đó, Tập đoàn được phép rút tối đa 116.500.000 USD để trả cho 15% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Đức, 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài trừ nước Đức và 100% giá trị hàng hóa, dịch vụ từ Việt Nam và các chi phí khác liên quan đến Nhà máy Điện Cà Mau 2. Khoản vay chịu lãi suất cố định 5,9%/năm và phí bảo lãnh Chính phủ 0,25%/năm trên số dư nợ giảm dần, thanh toán làm 20 lần, 6 tháng một lần trong vòng 10 năm kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư khoản vay này tại Tổng Công ty là 17.437.500 USD, tương đương 395.831.250.000 VND. Bắt đầu từ kỳ trả nợ ngày 26 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi của khoản vay này cho Ngân hàng.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	14.877.212.418.670	16.798.998.290.684
Vay bằng VND	2.835.989.569.537	2.960.409.273.021
	17.713.201.988.207	19.759.407.563.705

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	14.877.212.418.670	16.798.998.290.684
Vay tín chấp	2.835.989.569.537	2.960.409.273.021
	17.713.201.988.207	19.759.407.563.705

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	17.317.370.738.207	19.231.167.563.705
Vay theo lãi suất cố định	395.831.250.000	528.240.000.000
	17.713.201.988.207	19.759.407.563.705

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.062.835.449.670	4.066.195.798.606
Trong năm thứ hai	3.930.891.699.670	4.066.195.798.606
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.390.360.485.140	8.936.400.055.147
Sau năm năm	2.329.114.353.727	2.690.615.911.346
	17.713.201.988.207	19.759.407.563.705
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	4.062.835.449.670	4.066.195.798.606
Số phải trả sau 12 tháng	13.650.366.538.537	15.693.211.765.099

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ/ năm	942.989.924.606	705.922.517.821
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/ năm	660.588.141.408	879.308.902.338
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(163.316.212.866)	(642.241.495.553)
Số cuối kỳ/ năm	1.440.261.853.148	942.989.924.606
Chi tiết:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.400.944.447.995	913.550.960.707
Dự phòng phải trả dài hạn	39.317.405.153	29.438.963.899
	1.440.261.853.148	942.989.924.606

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Quyết định số 815/QĐ-ĐLTK-HĐTV ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc phê duyệt dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH trong năm 2017. Tổng dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 1 tại 75.000 EOH năm 2017 là 252.188.939.311 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 1 là tổng của 319.985.061,19 EUR và 623.696.667.758 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian quy đổi ước tính từ 100.000 EOH.

- Theo Quyết định số 585/QĐ-ĐLTK-HĐTV ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, phạm vi công việc và dự toán chi phí cho công tác đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017, tổng dự toán chi phí đại tu (lần 2) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 là 1.547.600.671.084 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Quyết định số 228/QĐ-ĐLTK-HĐTV ngày 16 tháng 3 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế năm 2016 của Tổng Công ty là 3%. Tổng Công ty đã trích lập và số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 78.823.220.293 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 78.823.220.293 VND).

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư đầu kỳ	21.774.301.577.676	281.804.378.953	414.729.693.527	22.470.835.650.156
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	718.456.445.683	718.456.445.683
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2016	-	177.761.168.736	(177.761.168.736)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 6 tháng đầu năm 2016	-	-	(27.517.812.500)	(27.517.812.500)
Số dư cuối kỳ	21.774.301.577.676	459.565.547.689	927.907.157.974	23.161.774.283.339
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ	21.774.301.577.676	939.891.597.816	26.412.488.853	22.740.605.664.345
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	829.643.492.598	829.643.492.598
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2017 (i)	-	269.066.129.442	(269.066.129.442)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 6 tháng đầu năm 2017 (i)	-	-	(41.139.109.018)	(41.139.109.018)
Số dư cuối kỳ	21.774.301.577.676	1.208.957.727.258	545.850.742.991	23.529.110.047.925

- (i) Theo Nghị quyết số 105/NQ-ĐLĐK-HĐTV ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty về việc tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 269.066.129.442 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 40.514.353.393 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý với số tiền 624.755.625 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty chưa kết chuyển lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn với số tiền 586.681.859.681 VND.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.466,5	1.054,1
Đồng Euro (EUR)	735,0	735,0

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	10.868.898.068.527	7.952.537.995.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.492.481.166	15.905.904.739
	10.871.390.549.693	7.968.443.900.090
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29)	125.680.084.736	88.820.761.434

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	9.673.321.112.095	7.081.711.316.006
Giá vốn cung cấp dịch vụ	216.618.340	7.932.933.355
	9.673.537.730.435	7.089.644.249.361

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.100.063.386.929	4.866.600.896.047
Chi phí nhân công	155.796.463.379	88.932.180.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.551.786.470.318	1.559.733.543.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.025.165.395	613.107.270.701
Chi phí khác bằng tiền	57.904.824.830	38.867.639.693
	9.830.576.310.851	7.167.241.530.028

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	52.650.232.682	105.070.564.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	292.771.372.362	221.630.172.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	70.543.971.612	164.642.331.458
	415.965.576.656	491.343.068.009

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	459.966.562.233	416.344.952.476
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	68.506.900.326	-
Phí của các khoản vay cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	33.242.301.190	22.382.750.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	608.598.153	1.375.263.258
Chi phí tài chính khác	833.212.159	9.066.070.885
	563.157.574.061	449.169.036.705

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	71.724.404.797	48.480.154.226
Chi phí khấu hao	8.400.903.539	8.208.665.136
Chi phí vật liệu quản lý	8.474.621.637	9.377.914.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.733.891.448	19.015.972.893
Chi phí quản lý khác	47.301.491.580	37.671.005.118
	155.635.313.001	122.753.711.817

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	66.044.369.308	86.939.600.640
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	841.833.497	-
	66.886.202.805	86.939.600.640

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	896.529.695.403	805.396.046.323
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(292.771.372.362)	(221.630.172.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	7.115.412.376
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	603.758.323.041	590.881.286.699
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	547.070.015.878	328.311.710.995
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	56.686.838.599	270.542.147.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	66.044.369.308	86.939.600.640

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Lube	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng Tập đoàn

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	125.680.084.736	88.820.761.434
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	122.745.335.066	73.047.651.802
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.322.810.342	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	634.746.689	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	631.706.601	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	345.486.039	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	15.773.109.632
Mua hàng	4.912.625.434.274	3.724.872.232.383
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.117.629.675.682	2.180.397.339.370
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.584.511.321.807	1.026.968.789.903
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	110.144.823.439	52.147.089.776
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	37.190.341.871	137.648.020.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	26.045.643.046	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	11.334.004.722	6.097.324.870
Viện Dầu khí Việt Nam	8.357.048.331	5.710.551.111
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.773.821.340	1.249.565.010
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.046.850.056	4.962.914.738
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	3.089.399.980	1.724.859.646
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.256.927.545	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	989.498.250	1.927.248.367
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil - Lube	858.405.503	3.976.167.296
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	266.029.302	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	131.643.400	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	170.898.037.929
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	131.164.324.127
Lãi tiền gửi	7.175.837.729	7.530.698
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.175.837.729	7.530.698
Chi phí lãi vay	79.304.907.313	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	79.304.907.313	-
Cổ tức nhận được	292.771.372.362	221.630.172.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	273.481.728.000	213.657.600.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	9.964.894.940	7.972.572.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.324.749.422	-
Nộp lợi nhuận trong năm	507.073.962.831	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	507.073.962.831	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.949.800.578	2.570.117.361

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngắn hạn	360.033.369.382	1.029.725.031.584
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	360.033.369.382	1.029.725.031.584
Phải thu khách hàng	42.809.841.342	33.260.019.946
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.518.621.090	33.231.576.275
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	939.902.301	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	694.877.261	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	523.068.290	28.443.671
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	130.812.500	-
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	2.559.900	-
Trả trước cho người bán	99.818.602.869	96.467.287.987
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	96.509.032.369	95.642.191.891
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.568.820.000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	1.188.909.404	113.005.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	360.870.000	241.120.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	280.000.000
Phải thu khác	282.359.237.869	350.076.270.188
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.076.120.924	218.833.494.207
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	43.993.472.583	43.993.472.583
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	9.964.894.940	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.324.749.422	1.538.250.578
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	85.463.040.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	248.012.820
Phải trả người bán	1.454.901.762.680	2.447.078.981.208
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.049.146.332.414	1.038.110.318.129
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	325.707.287.287	1.053.805.336.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	28.651.101.050	34.014.804.665
Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí	20.633.205.986	20.461.906.388
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	12.398.097.089	44.779.533.292
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.836.622.373	9.382.412.825
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.661.351.024	8.789.497.607
Viện Dầu khí Việt Nam	1.615.384.793	1.675.096.537
Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH 1 TV (PV OIL)	944.246.053	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	904.655.831	338.461.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	376.501.280	221.973.024.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	26.977.500	22.550.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	7.089.585.096
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	-	4.494.730.130
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.378.891.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	634.792.503
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	-	128.040.000

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.161.915.000	2.161.915.000
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	2.161.915.000	2.161.915.000
Chi phí phải trả	515.427.213.557	1.283.084.876.955
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đồng Nam Bộ	515.427.213.557	1.283.084.876.955
Phải trả khác	63.344.400.745	567.538.368.241
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	49.417.728.585	556.491.691.416
Công ty Cổ phần Máy thiết bị Dầu khí	9.324.560.240	2.988.140.927
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.326.000.000	4.326.000.000
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	276.111.920	509.402.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.400.868.218
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	822.265.080
Vay	1.953.369.326.086	2.038.298.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.953.369.326.086	2.038.298.426.086

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1364/QĐ-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa, giá trị thực tế của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 60.623.284.088.550 VND, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty là 33.556.542.680.659 VND.

Theo Tờ trình số 5634/TTr-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2017, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép Tổng Công ty được áp dụng cơ chế đặc thù khi cổ phần hóa, cụ thể "không điều chỉnh lại sổ sách kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và sử dụng giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán để xây dựng phương án cổ phần hóa". Tại ngày lập biên bản tổng hợp kết quả soát xét này, Thủ tướng Chính phủ chưa có văn bản trả lời chính thức về vấn đề này.

Do đó, Tổng Công ty chưa điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo giá trị doanh nghiệp đã được công bố và tiếp tục thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.

PHỤ LỤC IV
MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các Thuyết minh tương ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét, được trình bày cho mục đích tham khảo.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2017